THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2185/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2020, có xét đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2020, có xét đến năm 2030 với các nội dung chính sau đây:

1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch quặng sắt phải phù hợp với Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có quặng sắt. Tập trung khai thác có trọng điểm tại các địa phương Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên và Hà Tĩnh, trên cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững gắn với công tác quốc phòng, an ninh, đặc biệt đối với các vùng Tây Bắc và Tây Nguyên; giải quyết hài hòa lợi ích quốc gia - địa phương - doanh nghiệp - người dân địa phương vùng khai thác quặng sắt.

- Các dự án khai thác, chế biến quặng sắt phải gắn với các cơ sở luyện kim; sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường;

- Ưu tiên các giải pháp huy động nội lực trong nước trong các khâu khai thác và chế biến sâu quặng sắt.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát: Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến quặng sắt phải bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững, đáp ứng tối đa nhu cầu của ngành luyện kim Việt Nam;

b) Mục tiêu cụ thể

- Thăm dò:

+ Giai đoạn đến năm 2020: Phấn đấu hoàn thành khoảng 25 đề án thăm dò quặng sắt, đạt mục tiêu khoảng 294 triệu tấn trữ lượng cấp 121 và 122.

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên khoáng sản sắt, phấn đấu hoàn thành 10 - 15 đề án thăm dò các mỏ và biểu hiện quặng sắt có triển vọng trên địa bàn các tỉnh Bắc Kạn, Thanh Hóa, Quảng Nam, Bình Thuận và quặng sắt laterit vùng Tây Nguyên, đạt mục tiêu khoảng 230 triệu tấn trữ lượng cấp 121 và 122.

- Khai thác, chế biến:

+ Giai đoạn đến năm 2020: Đưa vào khai thác và chế biến đạt công suất thiết kế 2 mỏ quặng sắt quy mô lớn là Thạch Khê (Hà Tĩnh) và Quý Xa (Lào Cai); các mỏ quặng sắt quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa và Quảng Ngãi.

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Phát triển khai thác và chế biến quặng sắt trên địa bàn một số địa phương khác.

Sản lượng khai thác và chế biến quặng sắt cụ thể như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2015: Tăng dần sản lượng khai thác và chế biến và đạt khoảng 7,2 triệu tấn (tương ứng với 13,0 triệu tấn công suất) vào năm 2015.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Tăng dần sản lượng khai thác và chế biến và đạt khoảng 17,5 triệu tấn (tương ứng với 26,4 triệu tấn công suất) vào năm 2020.

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Tăng dần sản lượng khai thác và chế biến và đạt khoảng 25 - 25,5 triệu tấn (tương ứng với 36 - 37 triệu tấn công suất) vào năm 2025 và năm 2030.

3. Định hướng phát triển

a) Khai thác, chế biến quặng sắt tiết kiệm và hiệu quả với công nghệ tiên tiến, bảo đảm yêu cầu về môi trường; công suất khai thác hàng năm phải phù hợp nhu cầu nguyên liệu của ngành luyện kim trong nước. Đối với mỏ quặng sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh) có trữ lượng lớn, điều kiện địa chất mỏ phức tạp, có thể cho phép đối tác nước ngoài có năng lực và khả năng tài chính tham gia cổ đông, hợp tác khai thác và chế biến;

b) Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ tuyển, luyện kim nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quặng sắt Thạch Khê và quặng sắt laterit Tây Nguyên.

4. Dự báo nhu cầu quặng sắt

Nhu cầu quặng và tinh quặng sắt cho ngành luyện kim trong nước dự báo đến năm 2015 đạt khoảng 7,2 triệu tấn, năm 2020 đạt khoảng 18 triệu tấn, năm 2025 đạt khoảng 32 triệu tấn và năm 2030 đạt khoảng 41 triệu tấn.

5. Quy hoạch phát triển

a) Tài nguyên, trữ lượng quặng sắt

- Tổng tài nguyên, trữ lượng quặng sắt đã được điều tra đánh giá và thăm dò của nước ta khoảng 1,3 tỷ tấn (không tính quặng sắt laterit Tây Nguyên).

- Quặng sắt laterit Tây Nguyên có tiềm năng đáng kể, dự báo khoảng 1,2 tỷ tấn quặng tinh, nhưng chất lượng thấp - sắt nghèo và hàm lượng nhôm cao.

Chi tiết tài nguyên, trữ lượng quặng sắt tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Quy hoạch phát triển thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2020:

+ Hoàn thành thăm dò 6 mỏ và biểu hiện quặng sắt đã được cấp phép khai thác nhưng chưa thăm dò.

+ Hoàn thành khoảng 20 đề án thăm dò các mỏ, biểu hiện quặng sắt có triển vọng trên địa bàn các tỉnh Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Gia Lai.

- Giai đoạn 2021 - 2030:

+ Hoàn thành thăm dò quặng sắt mỏ Núi Đồi, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Thăm dò các mỏ và biểu hiện quặng sắt có triển vọng từ kết quả điều tra đánh giá tiềm năng quặng sắt trên địa bàn các tỉnh Bắc Kạn, Thanh Hóa và Bình Thuận.

+ Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên quặng sắt laterit Tây Nguyên; kết quả nghiên cứu công nghệ tuyển, luyện kim có hiệu quả và cơ sở luyện kim trong nước có nhu cầu, tiến hành thăm dò tiếp một số khu vực có triển vọng quặng sắt laterit Tây Nguyên.

Danh mục các dự án thăm dò quặng sắt tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Quy hoạch phát triển khai thác, chế biến (tuyển quặng)

- Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư cải tạo, mở rộng nâng công suất 16 mỏ và đầu tư mới 35 mỏ, biểu hiện quặng sắt có triển vọng trên địa bàn các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Ngãi, Gia Lai. Trong đó, phấn đấu hoàn thành xây dựng và khai thác và chế

biến quặng sắt mỏ Thạch Khê đạt công suất 5 triệu tấn/năm (giai đoạn 1), khai thác và chế biến quặng sắt mỏ Quý Xa đạt công suất 3 triệu tấn/năm (giai đoạn 2). Thực hiện khai thác và chế biến thử nghiệm quặng sắt laterit ở tỉnh Gia Lai.

- Giai đoạn 2021 - 2030:

+ Đầu tư mở rộng và đầu tư mới khai thác và chế biến quặng sắt tại 9 mỏ, biểu hiện quặng có triển vọng và khu quặng sắt trên địa bàn các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Quảng Ngãi.

+ Căn cứ kết quả điều tra cơ bản và thăm dò các mỏ và biểu hiện quặng sắt đánh giá có triển vọng trên địa bàn các tỉnh Bắc Kạn, Thanh Hóa và Bình Thuận, vùng Tây Nguyên (tỉnh Gia Lai); thực hiện đầu tư một số dự án khai thác và chế biến quặng sắt với quy mô công suất thích hợp, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường khi cơ sở luyện kim trong nước cụ thể có nhu cầu.

Danh mục các dự án khai thác và chế biến quặng sắt tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

d) Quy hoạch sử dụng quặng sắt

Để đáp ứng về nhu cầu về khối lượng, chủng loại, đảm bảo sử dụng tiết kiệm tài nguyên và hiệu quả kinh tế - xã hội cho các cơ sở luyện kim trong nước; các dự án đầu tư khai thác, chế biến phải gắn với cơ sở sử dụng (cơ sở luyện kim) phù hợp. Địa chỉ sử dụng cụ thể do các chủ đầu tư xác định khi lập dự án đầu tư.

Dự kiến quy hoạch sử dụng quặng sắt của các mỏ, biểu hiện quặng sắt cho các cơ sở luyện kim tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

6. Vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến quặng sắt đến năm 2030 dự kiến khoảng 20.282,5 tỷ đồng, trong đó: thăm dò khoảng 692,5 tỷ đồng, khai thác và chế biến (tuyển) quặng sắt là khoảng 19.590 tỷ đồng.

Nguồn vốn dự kiến:

- Vốn cho công tác lập và điều chỉnh Quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Vốn cho công tác thăm dò quặng sắt: Từ nguồn vốn tự thu xếp của doanh nghiệp;

- Vốn cho khai thác, chế biến (tuyển) quặng sắt: bao gồm nguồn vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

7. Giải pháp và cơ chế chính sách

a) Giải pháp

- Về quản lý tài nguyên:

+ Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản các khu vực có triển vọng như vùng quặng sắt laterit Tây Nguyên, quặng sắt La E và Conzot ở tỉnh Quảng Nam, quặng sắt Sùng Đô và Gia Chẽ (Da Giẽ) ở tỉnh Yên Bái...

+ Khẩn trương hoàn thành công tác thăm dò đối với các khu vực mỏ/điểm quặng đã cấp phép khai thác nhưng chưa hoàn thành công tác thăm dò, tuân thủ quy định của Luật Khoáng sản.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên quặng sắt phục vụ cho công tác quy hoạch, quản trị tài nguyên.

+ Đẩy mạnh việc tái cấu trúc các doanh nghiệp quy mô nhỏ, sản lượng thấp, sở hữu nguồn tài nguyên hạn chế, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; sản phẩm khai thác, chế biến không gắn kết với các cơ sở luyện kim trong nước để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, hiệu quả, sở hữu nhiều mỏ với trữ lượng lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, đảm bảo cung cấp nguyên liệu ổn định lâu dài cho cơ sở luyện kim trong nước dưới các hình thức liên kết, sát nhập hoặc chuyển nhượng giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Về khai thác, chế biến quặng sắt:

+ Khai thác và chế biến quặng sắt với công nghệ tiên tiến, đáp ứng nguyên liệu cho các cơ sở luyện kim trong nước.

+ Đối với hai mỏ quặng sắt quy mô lớn: Thạch Khê (Hà Tĩnh) và Quý Xa (Lào Cai) cần khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các loại quặng.

- Về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế: Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế; tập trung công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến quặng sắt trong điều kiện địa chất mỏ phức tạp như Thạch Khê (Hà Tĩnh) và Nà Rụa (Cao Bằng), xử lý quặng nghèo và quặng laterit Tây Nguyên;

- Về giải pháp liên kết, hợp tác phát triển liên ngành, lĩnh vực: Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp khai thác quặng sắt với các doanh nghiệp luyện kim;

- Về cơ sở hạ tầng: Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ mạng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các khu vực khai thác và chế biến quặng sắt quy mô lớn, tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Lào Cai và khu vực Tây Nguyên.

b) Cơ chế chính sách

- Về khai thác, chế biến quặng sắt: Khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác, liên kết đầu tư các cơ sở chế biến quặng nghèo với quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường;

- Về tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có quặng sắt được khai thác;

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, địa phương liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch;

- Đề xuất các giải pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông, tiêu thụ quặng sắt; phối hợp với các Bộ, địa phương và Hiệp hội Thép Việt Nam xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích, thúc đẩy việc sử dụng quặng sắt tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm môi trường;

- Chỉ đạo việc thực hiện đầu tư các dự án khai thác và chế biến quặng sắt mỏ Thạch Khê và mỏ Quý Xa, bảo đảm tiến độ, hiệu quả;

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đẩy mạnh điều tra cơ bản địa chất các vùng quặng sắt có triển vọng quặng laterit Tây Nguyên; xem xét bổ sung vào Quy hoạch điều tra cơ bản các khu vực quặng sắt có triển vọng khu vực La Ê và Conzot ở tỉnh Quảng Nam, Sùng Đô và Gia Chẽ (Da Giẽ) ở tỉnh Yên Bái... nhằm bổ sung nguồn quặng sắt cho Quy hoạch và dự trữ khoáng sản để chủ động cung cấp cho ngành luyện kim; chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương thực hiện công tác thăm dò đánh giá trữ lượng đối với các mỏ trước đây đã cấp phép nhưng chưa được thăm dò; khẩn trương rà soát, khoanh định các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đối với khu vực quặng sắt chưa huy động vào Quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra các dự án thăm dò, khai thác quặng sắt, có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản;

- Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các giải pháp về môi trường đối với các dự án khai thác, chế biến quặng sắt; có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản;

- Chủ trì xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về trữ lượng và tài nguyên quặng sắt và các dữ liệu khác trong quản lý hoạt động khoáng sản sắt.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương chỉ đạo, giám sát và đánh giá hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ làm giàu quặng sắt nghèo và quặng sắt laterit.

4. Bộ Giao thông vận tải

Chủ trì rà soát, bổ sung quy hoạch hệ thống giao thông kết nối và cảng biển phục vụ công nghiệp khai thác, chế biến quặng sắt, kết hợp với các loại khoáng sản khác tại các khu vực tập trung quặng sắt ở tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Lào Cai và vùng Tây Nguyên.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan vận động, kêu gọi vốn ODA, vốn khác để đầu tư hạ tầng giao thông phục vụ khai thác, chế biến quặng sắt tại các khu vực tập trung quặng sắt ở tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Lào Cai và vùng Tây Nguyên.

6. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát điều chỉnh chính sách về thuế, phí phù hợp với đặc thù trong khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt; nghiên cứu ban hành cơ chế điều tiết tài chính, đảm bảo hài hòa lợi ích của địa phương có mỏ quặng sắt và địa phương có cơ sở luyện kim.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có hoạt động khoáng sản sắt

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch quặng sắt;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá lại các doanh nghiệp khai thác, chế biến quặng sắt trên địa bàn, chỉ đạo việc tái cấu trúc các doanh nghiệp, đẩy mạnh việc chế biến sâu có hiệu quả tài nguyên quặng sắt.

- Có biện pháp tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản quặng sắt trên địa bàn. Ngăn chặn có hiệu quả hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản trái phép. Xử lý triệt để các cơ sở khai thác, chế biến quặng sắt gây ô nhiễm môi trường, không đảm bảo an toàn đối với các hồ thải quặng đuôi.

- Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư đảm bảo tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư phục vụ các dự án khai thác, chế biến quặng sắt trên địa bàn;

- Tích cực tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản liên quan đến việc triển khai Quy hoạch quặng sắt trên địa bàn.

8. Hiệp hội Thép Việt Nam

- Tham gia tích cực công tác phản biện xã hội liên quan đến việc tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách phát triển đối với thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt cho ngành luyện kim.

- Vận động các doanh nghiệp thành viên chủ động, tích cực thực hiện việc đổi mới công nghệ lò cao, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nguyên liệu quặng sắt; ủng hộ chủ trương tái cấu trúc các doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững.

9. Các doanh nghiệp thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản sắt

- Các doanh nghiệp thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản sắt triển khai thực hiện chủ trương tái cấu trúc các doanh nghiệp quy mô nhỏ, theo hướng hình thành doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, hiệu quả, sở hữu nhiều mỏ với trữ lượng lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, đảm bảo cung cấp nguyên liệu ổn định lâu dài cho cơ sở luyện kim trong nước dưới các hình thức liên kết, sát nhập hoặc chuyển nhượng giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê khẩn trương hoàn thành việc tái cơ cấu Công ty, góp đủ vốn điều lệ và huy động đủ nguồn vốn để tiếp tục triển khai công tác xây dựng cơ bản và đưa mỏ quặng sắt Thạch Khê vào khai thác và chế biến theo tiến độ đã phê duyệt, gắn việc cung cấp nguyên liệu quặng sắt với cơ sở luyện kim trong nước;

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 124/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2006 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG QUẶNG SẮT VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Nghìn tấn

TT	Tên mỏ, biểu hiện quặng sắt	Mức độ nghiên cứu địa chất	Trữ lượng	Tài nguyên dự tính	Tài nguyên dự báo	Loại quặng	Hàm lượng TB (%)	Hiện trạng
Tổng cả nước			**523.518**	**477.112**	**600.961**			
I	**Hà Giang**		**58.506**	**16.021**	**54.390**			
1	Nam Lương	Thăm dò	2.500		789	Magnetit	45	
2	Lũng Khòe	Tìm kiếm		1.217		Magnetit	48	KT
3	Lũng Rầy	Tìm kiếm		3.567		Magnetit	49	KT
4	Tùng Bá	Thăm dò	23.262	10.603		Magnetit	36	KT
5	Sàng Thần	Thăm dò	31.866	58		Magnetit	44	
6	Suối Thâu	Tìm kiếm			33.176	Magnetit	41	XD
7	Thâm Thiu	Tìm kiếm			20.425	Magnetit	41	XD
8	Thầu Lũng	Tìm kiếm	878	576		Magnetit	45	
II	**Cao Bằng**		**19.510**	**11.475**	**340**			
1	Ngườm Cháng	Thăm dò	1.256	1.023		Magnetit	63	KT
2	Tả Phình	Tìm kiếm		600		Magnetit	66	KT
3	Nguyên Bình	Tìm kiếm		6.000		Magnetit	65	KT
4	Nà Rụa	Thăm dò	16.707	1.320		Magnetit	55	XD
5	Bản Ho	Tìm kiếm		500		Magnetit	59	KT
6	Nà Lũng	Thăm dò	1.547	2.032		Magnetit	55	KT
7	Nà Chích	Tìm kiếm			340	Limonit	49	
III	**Lào Cai**		**155.457**	**25.326**	**0**			
1	Kíp Tước	Thăm dò	1.323	708		Magnetit	45	KT
2	Làng Cọ	Thăm dò	11.232	1.727		Limonit	43	CBĐT
3	Làng Vinh	Thăm dò	9.840	1.324		Limonit	40	CBĐT
4	Tắc Ái	Thăm dò		4.138		Limonit	44	KT
5	Ba Hòn - Làng Lếch	Thăm dò	13.313	8.898		Magnetit	34	KT
6	Quý Xa	Thăm dò	115.514	6.406		Limonit	52	KT

TT	Tên mỏ, biểu hiện quặng sắt	Mức độ nghiên cứu địa chất	Trữ lượng	Tài nguyên dự tính	Tài nguyên dự báo	Loại quặng	Hàm lượng TB (%)	Hiện trạng
7	Đông Nam Làng Lếch	Thăm dò	4.235	2.125		Magnetit	36	CBĐT
IV	**Bắc Kạn**		**7.188**	**10.841**	**5.680**			
1	Khuổi Mạn	Tìm kiếm			616	Magnetit	53	
2	Bản Quân (và Đông Nam Bản Quân)	Thăm dò	3.754	102		Magnetit	43	KT, mở rộng
3	Pù Ổ	Thăm dò	837					KT
4	Khuổi Sảm (Lũng Páng)	Tìm kiếm			1.000	Magnetit	45	
5	Phia Đăm (Thom Ong)	Tìm kiếm			750	Magnetit	47	
6	Lũng Viền 1, 2	Tìm kiếm			485	Hematit	52	
7	Bản Phắng 2 (mở rộng)	Tìm kiếm		8.420		Hematit	48	
8	Tây Nam Nà Áng	Tìm kiếm		850		Sắt-mangan	50	
9	Bản Phắng 1	Thăm dò	2.597	769		Hematit	50	CBĐT
10	Nà Nọi	Tìm kiếm		700		Sắt-mangan	59	KT
11	Sỹ Bình	Tìm kiếm			627	Limonit	55	
12	Kéo Lếch (Bản Thít)	Tìm kiếm			330	Hematit	45	
13	Bản Tàn (Nà Tùm)	Tìm kiếm			1.100	Sắt - mangan	47	
14	Bành Tượng	Tìm kiếm			630	Sắt - mangan	44	
15	Nà Áng (Khuổi Khen)	Tìm kiếm			324	Sắt - mangan	40	
16	Bản Lác	Tìm kiếm			448	Magnetit	48	
V	**Tuyên Quang**		**100**	**750**	**1.250**			
1	Thẩu Cảy	Khảo sát			1.000	Limonit	41	KT
2	Liên Thắng	Thăm dò	100	100		Limonit	50	CBĐT

TT	Tên mỏ, biểu hiện quặng sắt	Mức độ nghiên cứu địa chất	Trữ lượng	Tài nguyên dự tính	Tài nguyên dự báo	Loại quặng	Hàm lượng TB (%)	Hiện trạng
3	Bình Ca	Khảo sát			250	Limonit	55	
4	Cây Vầu	Khảo sát		650		Magnetit	59	
VI	**Điện Biên**		**0**	**0**	**770**			
1	Phong Châu - Pa Ham	Tìm kiếm	0		770	Magnetit	30	KT
VII	**Lạng Sơn**		**0**	**2904**	**0**			
1	Na Han - Nà Ngườm	Tìm kiếm		1.000		Limonit	57	KT
2	Giả Chánh (Gia Chanh - Làng Châu)	Thăm dò		1.904		Limonit	35	KT
VIII	**Yên Bái**		**21.249**	**72.700**	**126.455**			
1	Làng Phát	Tìm kiếm			220	Magnetit	49	GPHH
2	Làng Khuôn	Tìm kiếm		787	716	Magnetit	57	GPHH
3	Tam Hợp	Tìm kiếm			1.011	Magnetit	30	GPHH
4	Giàng Pắng	Tìm kiếm			1.000	Magnetit	47	GPHH
5	Xuân Giang	Tìm kiếm		817	1.814	Limonit	55	KT
6	Thác Cá	Tìm kiếm			1.172	Magnetit	37	KT
7	Suối Dầm - Suối Yong	Tìm kiếm			13.000	Magnetit		KT
8	Kiên Lao	Tìm kiếm			1.000	Hematit.	58	KT
9	Núi 409	Tìm kiếm			5.510	Magnetit	32	KT
10	Km 24	Tìm kiếm			5.999	Magnetit	36	KT
11	Núi Vi	Tìm kiếm			28.273	Magnetit	35	TD
12	Núi 300 và Bắc Núi 300	Thăm dò	15.793	6.120		Magnetit	28	XD
13	Làng Thảo	Tìm kiếm			12.260	Magnetit	36	TD
14	Cận Còng	Tìm kiếm			11.198	Magnetit	37	KT
15	Thanh Bồng - Làng Dọc	Tìm kiếm			1.874	Magnetit	37	KT
16	Tiên Tinh - Núi Léc	Tìm kiếm			3.501	Magnetit	33	KT
17	Làng My	Tìm kiếm	5.121	64.976		Magnetit	28	KT
	Làng My 1 (khu Bắc)	*Thăm dò*	*5.121*	*8.093*		*Magnetit*	*31*	*KT*

TT	Tên mỏ, biểu hiện quặng sắt	Mức độ nghiên cứu địa chất	Trữ lượng	Tài nguyên dự tính	Tài nguyên dự báo	Loại quặng	Hàm lượng TB (%)	Hiện trạng
18	Nậm Búng - Gia Hội	Thăm dò	335			Magnetit		XD
19	Gia Chẽ (Da Giẽ)	Tìm kiếm			360	Magnetit	35	Đang lập đề án điều tra đánh giá
20	Sùng Đô	Tìm kiếm			1.382	Magnetit	33	
21	Bản Lan - Kiến Ba	Tìm kiếm			2.345	Magnetit	32	
22	Tân An - Bản Phào	Tìm kiếm			33.820	Magnetit	33	
IX	**Thái Nguyên**		**25.760**	**8.580**	**1.346**			
1	Đuổm	Thăm dò	618			Limonit	31	KT
2	Phố Giá	Thăm dò	1.081			Limonit	42	KT
3	Đại Khai	Thăm dò	1.020		1.000	Limonit	46	KT
4	Làng Hoan	Thăm dò	526		68	Limonit	35	KT
5	Tương Lai	Thăm dò	1.008	224		Limonit	46	KT
6	Hóa Trung	Thăm dò		710		Limonit	43	KT
7	Linh Nham	Thăm dò		840		Limonit	49	KT
8	Cù Vân	Thăm dò		1.500		Hematit	22	KT
9	Tiến Bộ	Thăm dò	19.218	4.956		Limonit	38	KT
10	Ngàn Me	Thăm dò	300			Limonit	45	KT
11	Núi Quặng (tầng sâu)	Thăm dò	1.331			Magnetit	45	KT
12	Hòa Bình	Thăm dò	658			Limonit	43	CBĐT
13	Cổ Ngựa	Tìm kiếm			278	Limonit	46	
14	Ký Phú	Thăm dò		350		Limonit	38	KT
X	**Phú Thọ**		**0**	**640**	**53.355**			
1	Tăng Ma	Tìm kiếm		640		Magnetit	47	
2	Văn Luông - Minh Đài - Mỹ Thuận	Tìm kiếm			12.355	Magnetit	33	TD
3	Xóm Giường	Tìm kiếm			34.000	Magnetit	34	KT
4	Khe Bằng - Thu Cúc - Suối Làng	Tìm kiếm			7.000	Magnetit	35	

TT	Tên mỏ, biểu hiện quặng sắt	Mức độ nghiên cứu địa chất	Trữ lượng	Tài nguyên dự tính	Tài nguyên dự báo	Loại quặng	Hàm lượng TB (%)	Hiện trạng
XI	**Bắc Giang**		**0**	**350**	**150**			
1	Na Lương	Thăm dò		350	150	Magnetit	47	KT
L	**Hòa Bình**		**0**	**3.800**	**440**			
1	Núi Dương	Tìm kiếm			440	Magnetit	35	
2	Bản Chanh	Tìm kiếm		3.800		Magnetit	37	KT
XII	**Thanh Hóa**		**0**	**2.430**	**2.567**			
1	Làng Man	Tìm kiếm			1.039	Magnetit	55	KT
2	Làng Ấm	Tìm kiếm			1.148	Magnetit	42	KT
3	Tuyên Quang	Tìm kiếm		70	380	Limonit	49	
4	Làng Sam - Làng Bên	Tìm kiếm		2.000		Magnetit	48	KT, TD
5	Làng Cốc	Tìm kiếm		360		Magnetit	34	KT
XIII	**Nghệ An**		**0**	**1.148**	**2.680**			
1	Bản Khứm	Tìm kiếm		208	10	Limonit	51	KT
2	Bản Hạt	Tìm kiếm			217	Limonit	50	KT
3	Võ Nguyên	Tìm kiếm			438	Limonit	50	KT
4	Thạch Ngàn	Tìm kiếm		940	20	Limonit	65	KT
5	Nghi Văn	Tìm kiếm			300	Limonit	39	
6	Vân Trình	Tìm kiếm			1.334	Limonit	46	KT
7	Tuy Anh	Tìm kiếm			361	Hematit	53	
XIV	**Hà Tĩnh**		**230.000**	**314.080**	**7.300**			
1	Sơn Trường	Tìm kiếm			1.170	Limonit	48	KT
2	Sơn Thọ	Tìm kiếm			1.110	Limonit	65	KT
3	Hói Trươi	Tìm kiếm			700	Limonit	48	KT
4	Thạch Khê	Thăm dò	230.000	314.080		Magnetit	58	XD
5	Văn Cù (Hương Đại)	Tìm kiếm			1.800	Limonit	35	
6	Vân Cù Hương	Khảo sát			1.300	Limonit	62	
7	Hương Thọ	Tìm kiếm			1.220	Limonit	52	
XV	**Quảng Bình**		**0**	**0**	**2.000**			
1	Sen Thủy	Khảo sát			1.000	Limonit	40	
2	Mugi	Tìm kiếm			1.000	Limonit	51	

TT	Tên mỏ, biểu hiện quặng sắt	Mức độ nghiên cứu địa chất	Trữ lượng	Tài nguyên dự tính	Tài nguyên dự báo	Loại quặng	Hàm lượng TB (%)	Hiện trạng
XVI	**Quảng Trị**		**0**	**0**	**1.892**			
1	Khe Trí	Điều tra			400	Limonit	30	
2	Khe Mỏ Hai	Điều tra			1.060	Limonit	49	
3	Khe Bạc	Điều tra			432	Limonit	30	
XVII	**Quảng Nam**		**0**	**0**	**8.410**			
1	Phú Minh	Tìm kiếm			1.410	Hematit	38	KT
2	Conzot và La Ê	Tìm kiếm			7.000	Magnetit	52	
XVIII	**Quảng Ngãi**		**5.748**	**4.746**	**0**			
1	Núi Văn Bân	Thăm dò		1.321		Limonit	44	KT
2	Núi Vom và Núi Khoáng	Thăm dò	5.748			Limonit	42	
3	Núi Đồi	Thăm dò		4.746		Limonit	46	
XIX	**Kon Tum**		**0**	**0**	**256**			
1	Đắc Uy	Tìm kiếm			256	Magnetit	35	
XX	**Gia Lai**		**0**	**0**	**332.160**			
1	Plei Kon Gô	Tìm kiếm			960	Magnetit	35	KT
2	*Ia Blang*	*Điều tra*			*154.000*	*Laterit*	*35*	*Đang điều tra*
3	*A Blá*	*Điều tra*			*71.200*	*Laterit*	*35*	
4	*Ia Nan*	*Điều tra*			*106.000*	*Laterit*	*35*	

<u>Ghi chú:</u> Phụ lục I chỉ thống kê các mỏ, biểu hiện quặng sắt có tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính và tài nguyên dự báo ≥ 200.000 tấn và không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản. Trữ lượng và tài nguyên được thống kê và cập nhật đến ngày 30 tháng 12 năm 2013.

<u>Viết tắt:</u>

KT - Mỏ đang khai thác;

XD - Mỏ đang xây dựng mỏ;

TD - Mỏ đang thăm dò;

CBĐT - Mỏ chuẩn bị đầu tư (thăm dò/khai thác);

GPHH - Mỏ đang khai thác nhưng giấy phép hết hạn.

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN THĂM DÒ QUẶNG SẮT GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 tấn cấp 121 + 122

TT	Tên dự án	Mục tiêu thăm dò	
		Đến 2020	2021 - 2030
	Tổng cộng	**293.750**	**231.200**
I	**Hà Giang**	**24.700**	
1	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	15.000	
2	Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	5.000	
3	Lũng Rầy, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	3.500	
4	Lũng Khòe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	1.200	
II	**Bắc Kạn**	**29.000**	
1	Đông Nam Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1.000	
2	Sỹ Bình, xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông và Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	3.000	
3	Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	3.000	
4	Bản Phắng 2, xã Trung Hòa và Nà Nọi, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	5.000	
5	Khuổi Mạn; Khuổi Sảm (Lũng Páng); Phia Đăm (Thom Ong) thuộc xã Bằng Thành, huyện Pắc Nậm	7.000	
6	Kéo Lếch, xã Bằng Lãng; Bản Tàn, thị trấn Bằng Lãng; Bành Tượng - Nà Áng (Khuổi Khen), xã Đồng Lạc và xã Xuân Lạc; và Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	10.000	
III	**Yên Bái**	**54.000**	
1	Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	1.500	
2	Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	2.000	
3	Núi 409, xã Hưng Thịnh và xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	2.000	
4	Km 24, thuộc các xã: Hưng Thịnh, Lương Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	1.000	
5	Núi Vi - Làng Thảo thuộc các xã: Hưng Khánh, Hồng Ca và Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	12.000	

TT	Tên dự án	Mục tiêu thăm dò	
		Đến 2020	2021 - 2030
6	Cận Còng, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	4.500	
7	Tiên Tinh - Núi Léc, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	1.500	
8	Làng My 2 (khu Nam mỏ Làng My), xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	9.000	
9	Gia Chẽ (Da Giẽ), xã An Lương, huyện Văn Chấn	2.500	
10	Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	2.000	
11	Bản Lan - Kiến Ba, thuộc xã Đại Lịch và xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	1.000	
12	Tân An - Bản Phào, các xã Minh An, Thượng Bằng La và Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn	15.000	
IV	**Tuyên Quang**	**850**	
1	Bình Ca, thôn Bình Ca, xã Tứ Quân, huyện Yên Sơn	250	
2	Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	600	
V	**Phú Thọ**	**17.000**	
1	Văn Luông - Minh Đài - Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	10.000	
2	Khe Bằng - Thu Cúc - Suối Làng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	7.000	
VI	**Thanh Hóa**	**1.500**	
1	Khu Làng Sam (thuộc mỏ Làng Sam - Làng Bên), các xã Cao Ngọc, Minh Sơn và Nguyệt Âm, huyện Ngọc Lặc	1.500	
VII	**Quảng Nam**	**7.000**	
1	Con Zot, xã Chơ Chun và La Ê, xã La Êê, huyện Nam Giang	7.000	
VIII	**Quảng Ngãi**	**5.700**	**4.000**
1	Núi Vom, xã Đức Hiệp và Núi Khoáng, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	5.700	
2	Núi Đồi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức		4.000
IX	**Gia Lai**	**154.000**	**177.200**
1	Quặng sắt laterit: Khu vực Ia Blang ở các xã Ia Blang và Ia Hrú, huyện Chư Sê	154.000	
2	Quặng sắt laterit: Khu vực Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; và khu vực Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ		177.200
#	Các vùng khác: Bằng Thành - Bộc Bố, tỉnh Bắc Kạn; Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa; Nam Phan Rang, tỉnh Bình Thuận *(định hướng)*		*50.000*

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN (TUYỂN) VÀ CƠ SỞ SỬ DỤNG QUẶNG SẮT GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
	Tổng cộng cả nước				**963.405**	**12.956**	**26.402**	**36.033**	**36.933**	
*	**UBND các tỉnh cấp phép**				**75.029**	**4.200**	**2.900**	**1.500**		
*	**Bộ TN & MT cấp phép**				**888.376**	**8.756**	**23.502**	**34.533**	**36.933**	
I	**Hà Giang**				**65.537**	**2.255**	**4.440**	**3.190**	**3.040**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**36.883**	**2.155**	**2.750**	**1.500**	**1.500**	
a	Khu Cao Vinh và khu Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Tùng Bá và xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên và huyện Quản Bạ	1224/GP-BTNMT ngày 24/6/2011	11	193,7	12.151	1.200	1.200			Nhà máy luyện gang Hà Giang; Liên hợp luyện kim của Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Kinh Môn, tỉnh Hải Dương và một số Nhà máy của các tỉnh lân cận
b	Khu Bắc Hạ Vinh, Khu Nam Hạ Vinh và khu Nam Trung Vinh mỏ Tùng Bá, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	872/GP-BTNMT ngày 08/5/2009	12,6	46,4	2.853	250	250			
c	Khu A mỏ Sàng Thần, thôn Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	871/GP-BTNMT ngày 08/5/2009	30	29,1	21.879	705	1.300	1.500	1.500	

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
2	**Dự án đầu tư mới**				**28.654**	**100**	**1.690**	**1.690**	**1.540**	
a	Nam Lương, xã Thái An và xã Đông Hà, huyện Quản Bạ			113	2.500	100	150	150	150	Nhà máy luyện gang Hà Giang; Liên hợp luyện kim của Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Kinh Môn, tỉnh Hải Dương và một số Nhà máy của các tỉnh lân cận
b	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê				15.000		1.000	1.000	1.000	
c	Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê				5.000		240	240	240	
d	Lũng Rầy, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên				3.500		100	100	100	
đ	Thầu Lũng, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên			154	1.454		150	150	0	
e	Lũng Khòe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên				1.200		50	50	50	
II	**Cao Bằng**				**12.760**	**527**	**700**	**700**	**700**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**12.760**	**527**	**700**	**700**	**700**	
a	Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	1475/GP-BTNMT ngày 22/8/2013	4	31,7	721	177				Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
b	Nà Rụa (Khu 1 và 2), P. Tân Giang và Hòa Chung, Tp. Cao Bằng	1271/GP-BTNMT ngày 30/6/2011	28	93,0	9.625	250	350	350	350	Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng; Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam
c	Nà Lũng, P. Tân Giang và Duyệt Trung, Tp. Cao Bằng	1072/GP-QLTN ngày 19/4/1996	30	39,8	2.414	100	350	350	350	

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
III	**Lào Cai**				**77.311**	**2.993**	**3.993**	**5.543**	**5.543**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**47.673**	**2.493**	**2.493**	**3.993**	**3.993**	
a	Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	1226/GP-BTNMT ngày 06/8/2007	13,4	81,8	34.500	1.500	1.500	3.000	3.000	Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
b	Ba Hòn - Làng Lếch, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	1408/GP-BTNMT ngày 29/8/2012	16	68,1	9.553	745	745	745	745	
c	Đông Nam Làng Lếch, các xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	1216/GP-BTNMT ngày 22/7/2013	15,5	64,2	3.620	248	248	248	248	
2	**Dự án đầu tư mới**				**29.638**	**500**	**1.500**	**1.550**	**1.550**	
a	Kíp Tước, thuộc xã Hợp Thành và xã Cam Đường, thành phố Lào Cai				5.500	150	150	150	150	Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung; Nhà máy luyện gang của Công ty CP Xây dựng và Thương Mại Thiên Thanh
b	Làng Cọ - Làng Vinh thuộc các xã: Văn Sơn, xã Võ Lao và Sơn Thủy, huyện Văn Bàn				20.000		1.000	1.000	1.000	
c	Tắc Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn (đầu tư cải tạo, mở rộng mỏ)				4.138	200	200	200	200	
d	Tinh quặng sắt thu hồi từ khai thác và chế biến quặng đồng trên địa bàn tỉnh Lào Cai					150	150	200	200	

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
IV	**Bắc Kạn**				**37.642**	**403**	**1.753**	**1.753**	**1.600**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**4.420**	**153**	**153**	**153**	**100**	
a	Khu I, II Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1127/GP-BTNMT ngày 13/6/2011	28	33,0	3.583	100	100	100	100	Nhà máy sản xuất sắt xốp của Công ty Matexim
b	Pù Ổ, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	929/GP-BTNMT ngày 02/5/2008	17,3	3,5	837	53	52.5	52.5		
2	**Dự án đầu tư mới**				**33.222**	**250**	**1.600**	**1.600**	**1.500**	
a	Bản Phắng 1, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn			125,8	3.366		200	200	200	Nhà máy sản xuất sắt xốp của Công ty Matexim, Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam và một số Nhà máy trên địa bàn Tỉnh
b	Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn				3.856	150	150	150	150	
c	Đông Nam Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn			39	1.000	100	100	100	0	
d	Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn				3.000		100	100	100	
đ	Bản Phắng 2, xã Trung Hòa và Nà Nọi, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn				5.000		300	300	300	
e	Khuổi Mạn; Khuổi Sảm; Phia Đăm thuộc xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm				7.000		350	350	350	

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
f	Khuổi Khen, xã Đồng Lạc; Kéo Lếch, xã Bằng Lãng; Bản Tàn, thị trấn Bằng Lãng; Bành Tượng - Nà Áng, xã Đồng Lạc và Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc huyện Chợ Đồn				10.000		400	400	400	
V	**Yên Bái**				**75.438**	**798**	**2.648**	**2.900**	**2.250**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**14.938**	**498**	**498**	**650**	**650**	
a	Làng My 1 thuộc các xã: Bình Thuận, Chấn Thịnh và Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	2026/GP-BTNMT ngày 10/10/2008	30	61,0	4.710	100	100	300	300	Liên hợp luyện kim Hòa Phát tại Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung; Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
b	Nậm Búng và Gia Hội thuộc xã Nậm Búng và xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	1738/GP-BTNMT ngày 20/10/2010	7	24,0	335	48	48			
c	Núi 300, xã Hưng Thịnh và xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	1225/GP-BTNMT ngày 24/6/2011	30	113,0	9.893	350	350	350	350	
2	**Dự án đầu tư mới**				**60.500**	**300**	**2.150**	**2.250**	**1.600**	
a	Bắc Núi 300, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên			124	6.500	200	200	200	200	
b	Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn			382	2.000		100	100	100	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
c	Gia Chẽ (Da Giẽ), xã An Lương, huyện Văn Chấn				2500		100	100	100	

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
d	Tân An - Bản Phào, huyện Văn Chấn				15.000		350	350	350	Liên hợp luyện kim Hòa Phát tại Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung; Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
đ	Xuân Giang*, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên				1.500		50	100		
e	Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn				2.000		150	150		
f	Núi 409*, xã Hưng Thịnh và xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên				2.000		150	150		
g	Km24*, các xã: Hưng Thịnh, Lương Thịnh và Hưng Khánh, Trấn Yên				1.000		100	100		
h	Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hưng Khánh, Hồng Ca và Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên				12.000	100	300	300	300	
i	Cận Còng *, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên				4.500		200	200	200	
k	Tiên Tinh - Núi Léc *, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn				1.500		50	100		
l	Làng My 2 (khu Nam mỏ Làng My), xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn				9.000		350	350	350	
m	Bản Lan - Kiến Ba, các xã Đại Lịch và Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn				1.000		50	50		

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
VI	**Tuyên Quang**				**850**	**0**	**100**	**50**	**0**	
1	**Dự án đầu tư mới**				**850**	**0**	**100**	**50**	**0**	
a	Bình Ca, thôn Bình Ca, xã Tứ Quân, huyện Yên Sơn			17,4	250		50	0		Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
b	Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên			35,2	600		50	50		
VII	**Thái Nguyên**				**22.118**	**941**	**941**	**941**	**0**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**19.218**	**941**	**641**	**641**	**0**	
a	Hòa Bình, Kim Cương, Núi Đê, xã Cây Thị; Núi Quặng, Thác Lạc I, II, III, xã Trại Cau; Quang Trung Bắc, Quang Trung Nam, xã Nam Hoa, huyện Đồng Hỷ	1521/ĐC ngày 08/10/1969		316,0		300				
b	Tiến Bộ, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	676/GP-BTNMT ngày 31/3/2008	30	67,0	19.218	641	641	641		Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
2	**Dự án đầu tư mới**				**2.900**	**300**	**300**	**300**	**0**	
a	Núi Đê, Hòa Bình và Núi Quặng (tầng sâu) thuộc thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ (cấp lại giấy phép số 1521/ĐC ngày 08/10/1969)*				2.900	300	300	300		

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
VIII	**Phú Thọ**				**17.000**	**0**	**500**	**750**	**1.000**	
1	**Dự án đầu tư mới**				**17.000**	**0**	**500**	**750**	**1.000**	
a	Văn Luông - Minh Đài - Mỹ Thuận thuộc các xã: Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn			915	10.000		500	500	500	Liên hợp luyện kim Hòa Phát tại Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
b	Khe Bằng - Thu Cúc - Suối Làng, huyện Yên Lập				7.000			250	500	
IX	**Thanh Hóa**				**1.820**	**180**	**180**	**100**	**0**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**320**	**80**	**80**	**0**	**0**	
a	Làng Sảng - Làng Mơ, xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	2065/GP-BTNMT ngày 24/10/2013	4,5	4,2	320	80	80			Nhà máy sản xuất phôi thép của Tổng công ty xây dựng và Luyện kim Thanh Hóa; Tổng công ty cổ phần Luyện kim Thanh Hóa
2	**Dự án đầu tư mới**				**1.500**	**100**	**100**	**100**	**0**	
a	Khu Làng Sam của mỏ Làng Sam - Làng Bên thuộc các xã: Cao Ngọc, Minh Sơn, Nguyệt Ấn và Vân Âm, huyện Ngọc Lặc			382,1	1.500	100	100	100		
X	**Hà Tĩnh**				**230.000**	**1.000**	**5.000**	**10.000**	**10.000**	
1	**Các dự án đã cấp phép**				**230.000**	**1.000**	**5.000**	**10.000**	**10.000**	
a	Thạch Khê, thuộc các xã: Thạch Khê, Thạch Đỉnh và Thạch Hải, huyện Thạch Hà	222/GP-BTNMT ngày 24/02/2009	30	527	230.000	1.000	5.000	10.000	10.000	Nhà máy sắt xốp Kobelco tại Nghệ An; Liên hợp gang thép của Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê; Các cơ sở luyện gang thép khác

TT	Tên dự án	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3 tấn)	Công suất thiết kế (10^3 tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030	
XI	**Quảng Nam**				**7.000**	**0**	**300**	**300**	**300**	
1	**Dự án đầu tư mới**				**7.000**	**0**	**300**	**300**	**300**	
a	ConZot, xã Chơ Chun và La Ê, xã La Ê, huyện Nam Giang				7.000		300	300	300	Nhà máy sản xuất gang của Công ty Tập đoàn Hòa Phát
XII	**Quảng Ngãi**				**9.700**	**0**	**500**	**800**	**800**	
1	**Dự án đầu tư mới**				**9.700**	**0**	**500**	**800**	**300**	
a	Núi Vom, xã Đức Hiệp và Núi Khoáng, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức			205,1	5.700		500	500		Nhà máy luyện gang của Công ty cổ phần Tập đoàn Đông Á Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
b	Núi Đồi, huyện Đức Hòa, huyện Mộ Đức				4.000			300	300	
XIII	**Gia Lai**				**331.200**		**2.500**	**8.200**	**12.200**	
1	**Dự án đầu tư mới**				**331.200**		**2.500**	**8.200**	**12.200**	
a	Quặng sắt laterit: Khu vực Ia Blang ở các xã Ia Blang và Ia Hrú, huyện Chư Sê				154.000		2.500	5.000	5.000	Các khu liên hợp gang thép ven biển của các Công ty cổ phần Thép Nghi Sơn (NIS), Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê,...
b	Quặng sắt laterit: Khu vực Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; khu vực Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ				177.200			3.200	7.200	

Chú giải: QNK - quặng nguyên khai; (*) là các mỏ đang khai thác sẽ đầu tư thăm dò nâng cấp tài nguyên lên cấp trữ lượng trong quá trình khai thác và đầu tư duy trì, mở rộng công suất mỏ;

Lưu ý: Hồ sơ dự án quy hoạch, do Bộ Công Thương xây dựng và quản lý, có bảng thống kê tọa độ các điểm góc xác định diện tích của các mỏ, biểu hiện quặng và khu quặng sắt được quy hoạch thăm dò và khai thác nêu trong Phụ lục 2 và 3 này.